

Bản án số: 49/2023/DS-ST

Ngày 28/7/2023

V/V: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Thanh Quyên

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Tư

Bà Nguyễn Thị Vượng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Thiện - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Nguyệt - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28/7/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 35/2023/TLST-DS ngày 08 tháng 3 năm 2023 về việc “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 68/2023/QĐXXST - DS ngày 22/6/2023, quyết định hoãn phiên tòa số 82/2023/QĐST-DS ngày 07/7/2023, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1974

Đại diện theo ủy quyền của chị T: Anh Trần Đức L, sinh năm 1971

(Có mặt)

Đều địa chỉ: Số 180, đường H, tổ dân phố V, thị trấn V, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Thế H, sinh năm 1987 (Vắng mặt)

HKTT: Số 47, đường N, tổ dân phố số 2, phường T, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Anh Trần Đức L, sinh năm 1971 (Có mặt)

Địa chỉ: Số 180, đường H, tổ dân phố V, thị trấn V, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải có trong hồ sơ, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Qua một người bạn thì vợ chồng chị có quen với anh Nguyễn Thế H, sinh năm 1987 làm việc tại Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel Bắc Giang. Tháng 03/2022, anh H có đặt vấn đề vay tiền vợ chồng chị để sử dụng vào việc riêng. Ngày 15/03/2022, anh H có đến nhà chị để vay tiền, số tiền anh H vay là 100.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận theo lãi suất của Ngân hàng chứ không ghi cụ thể trong giấy vay. Anh H vay và hẹn đến ngày 15/12/2022 thì anh H trả vợ chồng chị số tiền trên. Khi vay thì anh H là người trực tiếp viết thông tin vào giấy vay, không có ai chứng kiến. Mục đích anh H vay tiền để giải quyết việc gia đình còn công việc cụ thể gì thì chị không nắm được. Khi anh H hỏi vay và lên nhà chị vay tiền thì chỉ có một mình anh H vay và viết giấy vay còn vợ con anh H thì không biết. Quá trình cho vay thì anh H đã trả được cho vợ chồng chị 7.000.000 đồng vào tháng 6 năm 2022. Nay chị xác định số tiền 7.000.000 đồng anh H trả vợ chồng chị là trả vào số tiền gốc. Đến nay số tiền gốc anh H còn nợ vợ chồng chị là 93.000.000 đồng và chị yêu cầu anh H phải thanh toán số tiền gốc trên cho vợ chồng chị. Còn lãi thì yêu cầu anh H phải trả tiền theo lãi suất của Ngân hàng từ thời điểm trả được số tiền 7.000.000 đồng là tháng 6/2022 cho đến khi xét xử sơ thẩm trên số tiền gốc 93.000.000 đồng, còn số tiền lãi trên số tiền gốc 100.000.000 đồng từ khi vay đến tháng 6/2022 thì chị không yêu cầu anh H phải trả vợ chồng chị nữa. Chị xác định vợ chồng chị chỉ cho một mình anh H vay tiền nên chỉ yêu cầu một mình anh H phải trả số tiền trên.

Tại biên bản ghi lời khai có trong hồ sơ bị đơn anh Nguyễn Thế H trình bày:
Anh và chị T có mối quan hệ quen biết từ trước. Vào năm 2020, anh có hỏi vay anh Trần Đức L là chồng chị T số tiền 100.000.000 đồng, khi vay hai bên chỉ thỏa thuận lãi bằng miệng nhưng không thỏa thuận cụ thể. Đến ngày 15/3/2022 thì hai bên có làm lại giấy biên nhận vay tiền ghi nội dung là vay của chị T số tiền 100.000.000 đồng. Từ khi vay vào năm 2020 cho đến tháng 6/2022 thì anh vẫn trả tiền lãi cho vợ chồng anh L, chị T. Từ tháng 7/2022 thì anh và vợ chồng anh L, chị T đã thống nhất với nhau là anh sẽ trả số tiền gốc dần và không yêu cầu tính lãi. Anh đã trả được số tiền gốc là 7.000.000 đồng vào tháng 6/2022. Đến nay anh còn nợ anh L, chị T số tiền gốc 93.000.000 đồng. Anh đề nghị được trả dần số tiền gốc, mỗi tháng tối thiểu 500.000 đồng vì điều kiện anh khó khăn trong việc làm ăn. Việc vay nợ giữa anh với vợ chồng chị T, anh L là của riêng cá nhân anh, không

liên quan gì tới vợ con anh.

Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan anh Trần Đức L trình bày:

Qua một người bạn thì vợ chồng anh có quen với anh Nguyễn Thế H, sinh năm 1987 làm việc tại Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel Bắc Giang. Tháng 03/2022, anh H có đặt vấn đề vay tiền vợ chồng anh để sử dụng vào việc riêng. Ngày 15/03/2022, anh H có đến nhà anh để vay tiền, số tiền anh H vay là 100.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận theo lãi suất của Ngân hàng chứ không ghi cụ thể trong giấy vay. Anh H vay và hẹn đến ngày 15/12/2022 thì anh H trả vợ chồng anh số tiền trên. Khi vay thì anh H là người trực tiếp viết thông tin vào giấy vay, không có ai chứng kiến. Mục đích anh H vay tiền để giải quyết việc gia đình còn công việc cụ thể gì thì anh không nắm được. Khi anh H hỏi vay và lên nhà anh vay tiền thì chỉ có một mình anh H vay và viết giấy vay còn vợ con anh H thì không biết. Quá trình cho vay thì anh H đã trả được cho vợ chồng anh 7.000.000 đồng vào tháng 6 năm 2022. Nay anh xác định số tiền 7.000.000 đồng anh H trả vợ chồng anh là trả vào số tiền gốc. Đến nay số tiền gốc anh H còn nợ vợ chồng anh là 93.000.000 đồng và anh yêu cầu anh H phải thanh toán số tiền gốc trên cho vợ chồng anh. Còn lãi thì yêu cầu anh H phải trả tiền theo lãi suất của Ngân hàng từ thời điểm trả được số tiền 7.000.000 đồng là tháng 6/2022 cho đến khi xét xử sơ thẩm trên số tiền gốc 93.000.000 đồng còn số tiền lãi trên số tiền gốc 100.000.000 đồng từ khi vay đến tháng 6/2022 thì anh không yêu cầu anh H phải trả vợ chồng anh nữa. Anh xác định số tiền cho anh H vay là tiền của vợ chồng anh. Còn khi viết giấy vay thì chỉ có anh H viết giấy vay với vợ anh là Nguyễn Thị Thanh T. Anh xác định vợ chồng anh chỉ cho một mình anh H vay tiền nên chỉ yêu cầu một mình anh H phải trả số tiền trên.

Tại phiên tòa hôm nay:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Trần Đức L xác nhận số tiền gốc anh H còn nợ là 93.000.000 đồng. Anh yêu cầu anh H thanh toán số tiền lãi theo quy định của pháp luật kể từ tháng 7/2022 đến khi xét xử sơ thẩm trên số tiền gốc 93.000.000 đồng, ngoài ra không có yêu cầu nào khác.

Bị đơn anh Nguyễn Thế H đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử công bố lời khai của anh H có trong hồ sơ, anh L không có ý kiến gì về lời khai đó.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Giang phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật

Tổ tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án. Nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người có quyền L, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt không có lý do là chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463; Điều 465; Điều 466; Điều 468 Bộ luật Dân sự; Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 Bộ luật Tổ tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thanh T. Buộc anh Nguyễn Thế H có trách nhiệm thanh toán trả chị Nguyễn Thị Thanh T, anh Trần Đức L số tiền gốc 93.000.000 đồng, số tiền lãi 9.978.000 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là 102.978.000 đồng.

-Về án phí: Anh Nguyễn Thế H phải chịu 5.148.000 đồng tiền án phí DSST. Hoàn trả chị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Kiến nghị, khắc phục vi phạm: Không

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Đơn khởi kiện cùng các tài liệu , chứng cứ chị Nguyễn Thị Thanh T đã nộp hoàn toàn hợp lệ, đảm bảo đầy đủ, đúng pháp luật.

[2]. Về thời hiệu khởi kiện hợp đồng dân sự theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự 2015 là 03 năm kể từ ngày người yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và L ích hợp pháp của mình pháp bị xâm phạm. Chị T và anh H viết giấy biên nhận vay tiền với nhau ngày 15/3/2022 và hẹn thời hạn trả cuối cùng là 15/12/2022. Ngày 08/3/2023, Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang thụ lý yêu cầu khởi kiện của chị T. Như vậy, thời hiệu khởi kiện là đảm bảo theo quy định của pháp luật.

[3]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị Thanh T khởi kiện yêu cầu anh Nguyễn Thế H phải thanh toán trả chị số tiền gốc là 93.000.000 đồng và tiền lãi nên cần xác định đây là quan hệ pháp luật về tranh chấp dân sự, cụ thể là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Bị đơn anh Nguyễn Thế H có hộ khẩu thường trú và nơi ở số 47, đường Nguyễn Duy Năng, tổ dân phố số 2, phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tổ tụng dân sự 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang.

[4] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Bị đơn anh Nguyễn Thế H đã được thông báo triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt anh Nguyễn Thế H là phù hợp quy định pháp luật.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thanh T yêu cầu anh Nguyễn Thế H phải thanh toán trả vợ chồng chị số tiền gốc 93.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật kể từ thời điểm tháng 7/2022 đến khi xét xử sơ thẩm. Hội đồng xét xử xét thấy:

[5.1] Giữa vợ chồng chị T và anh H đều xác định có mối quan hệ quen biết nhau từ trước. Chị T, anh L trình bày cho anh H vay 100.000.000 đồng từ ngày 15/3/2022 còn anh H trình bày vay số tiền 100.000.000 đồng của chị T anh L vào năm 2020 nhưng đến ngày 15/3/2022 mới viết giấy biên nhận vay tiền. Cụ thể, theo giấy vay tiền ngày 15/03/2022 thì anh H vay chị T số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất do hai bên thỏa thuận, mục đích vay để giải quyết việc gia đình và thời hạn thanh toán là ngày 15/12/2022. Tuy nhiên, đến nay thì anh H mới thanh toán được cho chị T, anh L số tiền gốc 7.000.000 đồng vào tháng 6/2022 còn nợ lại số tiền gốc là 93.000.000 đồng. Căn cứ lời khai, lời thừa nhận của các bên, căn cứ vào giấy vay tiền gốc do chị T cung cấp thì có đủ cơ sở khẳng định anh H còn nợ chị T, anh L số tiền gốc là 93.000.000 đồng. Do điều kiện kinh tế khó khăn, anh H xin được trả dần số tiền gốc, chị T, anh L không nhất trí nên cần buộc anh H phải thanh toán trả chị T, anh L 93.000.000 đồng tiền gốc là phù hợp và có căn cứ.

[5.2] Về số tiền lãi: Chị T yêu cầu anh H thanh toán số tiền lãi theo quy định của pháp luật kể từ tháng 7/2022 cho đến khi xét xử sơ thẩm trên số tiền gốc 93.000.000 đồng. Anh H xác định giữa anh và vợ chồng chị T, anh L đã thống nhất với nhau anh chỉ phải trả số tiền gốc dần và không yêu cầu tính lãi. Hội đồng xét xử xét thấy:

Mặc dù trong giấy vay tiền ngày 15/03/2022 giữa hai bên không thỏa thuận với nhau về lãi suất nhưng chị T yêu cầu anh H phải trả tiền lãi theo quy định của pháp luật, anh H xác định hai bên thỏa thuận anh không phải thanh toán tiền lãi cho chị T, anh L nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ việc thỏa thuận đó nên cần xác định giữa các bên có tranh chấp nhau về lãi suất. Do các đương sự có tranh chấp nhau về lãi nên cần áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để tính lãi. Theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự thì trường hợp có tranh chấp về lãi thì lãi suất được xác định bằng 50% lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Do vậy, cần xác định mức lãi suất để tính lãi đối với

yêu cầu của anh H là 10%/01 năm; 0,83%/01 tháng và 0,027%/ngày là phù hợp và có căn cứ chấp nhận.

Chị T yêu cầu tính lãi từ tháng 7/2022 dương lịch cho đến khi xét xử sơ thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy cả chị T, anh L và anh H đều xác định tháng 6/2022, anh H trả chị T, anh L được số tiền gốc là 7.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền gốc 93.000.000 đồng và chị T, anh L chỉ yêu cầu anh H thanh toán tiền lãi từ tháng 7/2022 nên cần chấp nhận yêu cầu này của chị T. Do đó, đối với số tiền lãi cần được xác định như sau:

Từ ngày 01/7/2022 đến ngày 28/7/2023 là 12 tháng 27 ngày $\times 0,83\%/01$ tháng $\times 0.027\%/01$ ngày $\times 93.000.000$ đồng = 9.978.000 đồng.

Tổng cộng cả gốc và lãi anh H phải thanh toán trả chị T, anh L là 1.313.817.500 đồng.

[5.3] Về nghĩa vụ thanh toán: Chị T, anh L xác định việc anh H vay tiền vợ con anh H không biết. Anh H xác định việc vay tiền không liên quan gì tới vợ con. Đến nay chị T anh L chỉ yêu cầu anh H có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc, lãi trên nên cần buộc một mình anh H có nghĩa vụ thanh toán số tiền gốc 93.000.000 đồng và số tiền lãi 9.978.000 đồng cho chị T anh L là có căn cứ.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của chị T được chấp nhận nên anh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Hoàn trả chị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 70; Điều 71; Điều 72; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 463; Điều 465; Điều 466; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thanh T.

Buộc anh Nguyễn Thế H có trách nhiệm thanh toán trả chị Nguyễn Thị Thanh T và anh Trần Đức L số tiền gốc là 93.000.000 đồng (Chín mươi ba triệu đồng) và số tiền lãi 9.978.000 đồng (Chín triệu chín trăm bảy tám nghìn đồng). Tổng cộng

cả gốc và lãi là 102.978.000 đồng (Một trăm linh hai triệu chín trăm bảy mươi tám nghìn đồng)

2. Về án phí: Anh Nguyễn Thế H phải chịu 5.148.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả chị Nguyễn Thị Thanh T số tiền tạm ứng án phí 2.800.000 đồng theo biên lai thu số 0002117 ngày 07/3/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bắc Giang.

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt án hợp lệ.

5. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKS TP Bắc Giang,
- CCTHA dân sự TP Bắc Giang,
- Các đương sự,
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Lương Thị Thanh Quyên

